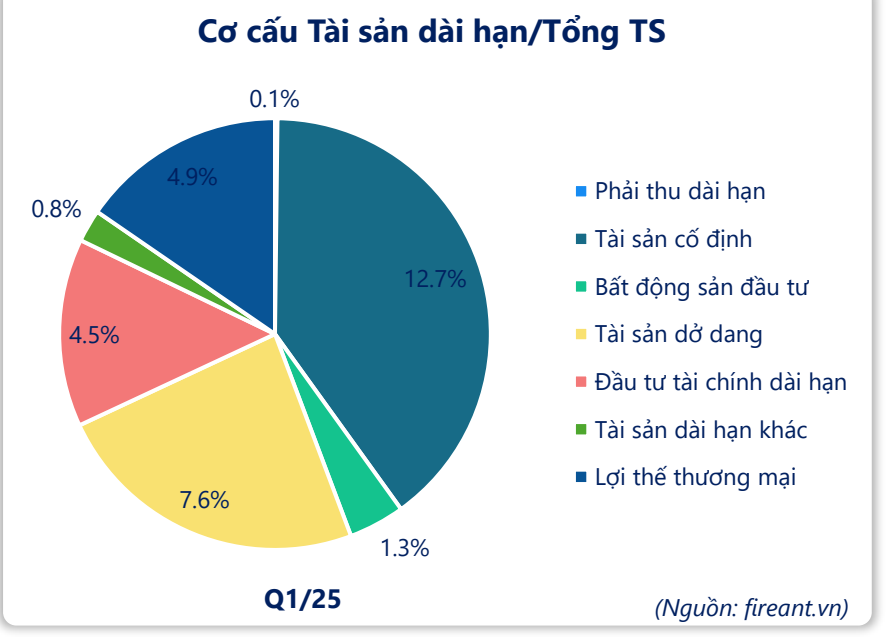
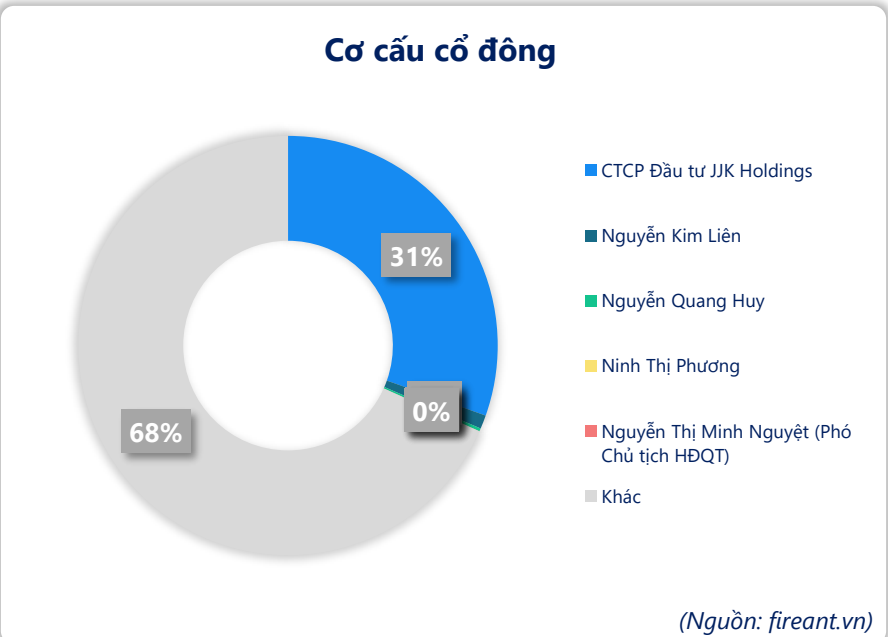
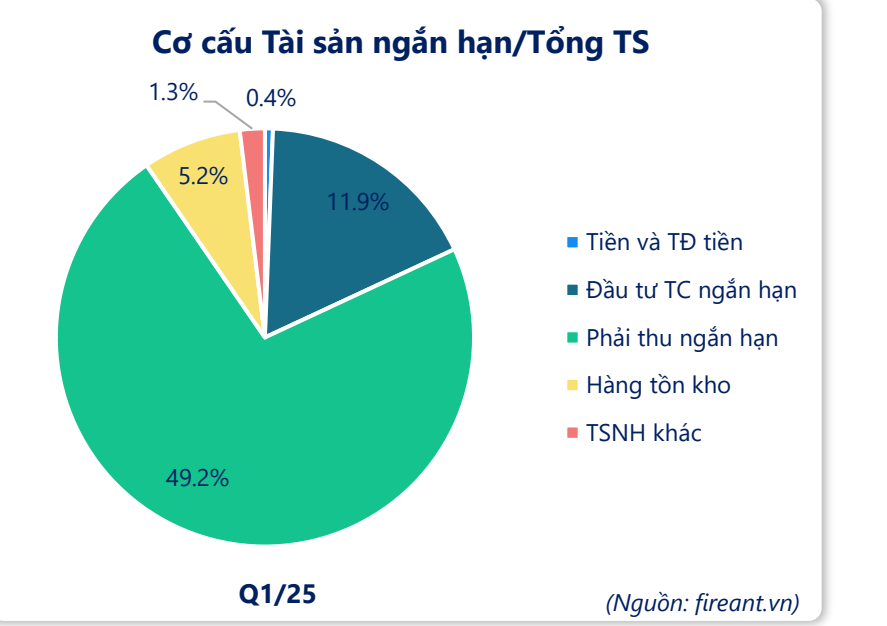
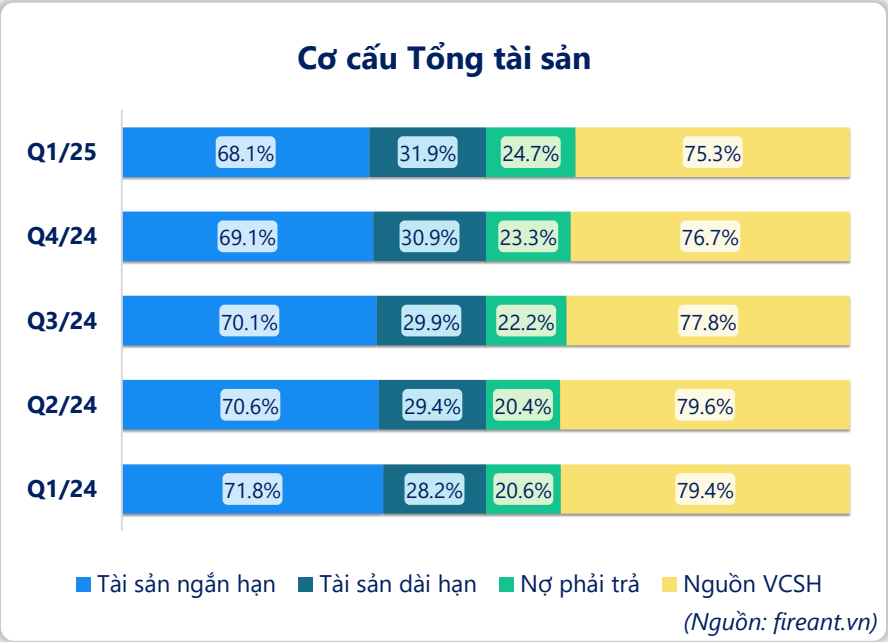
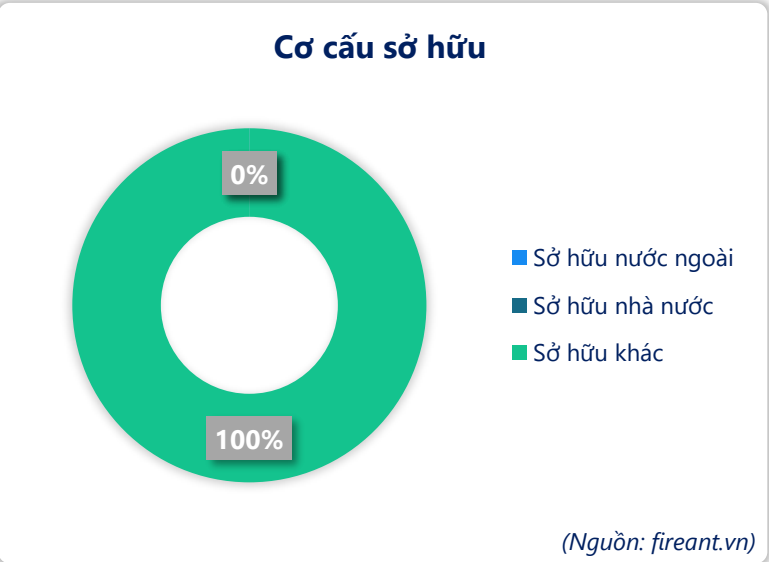
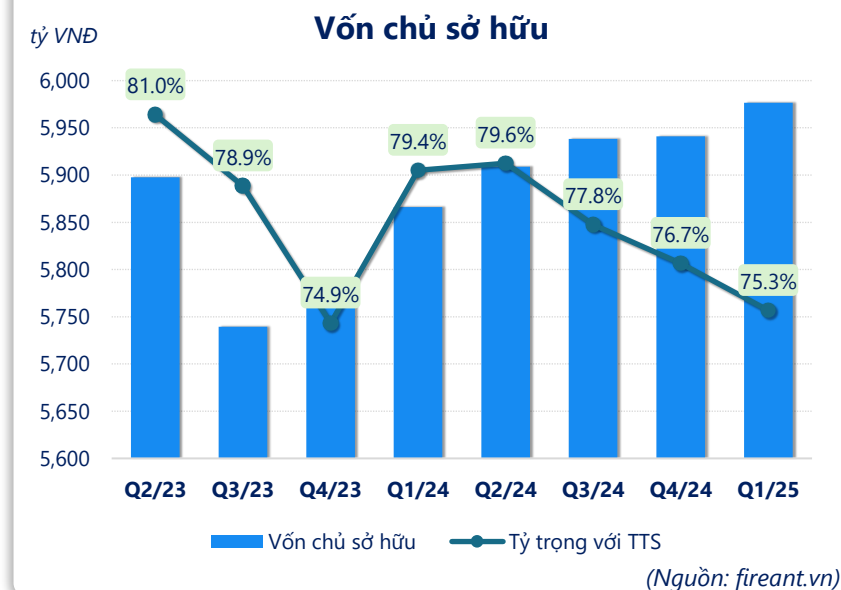
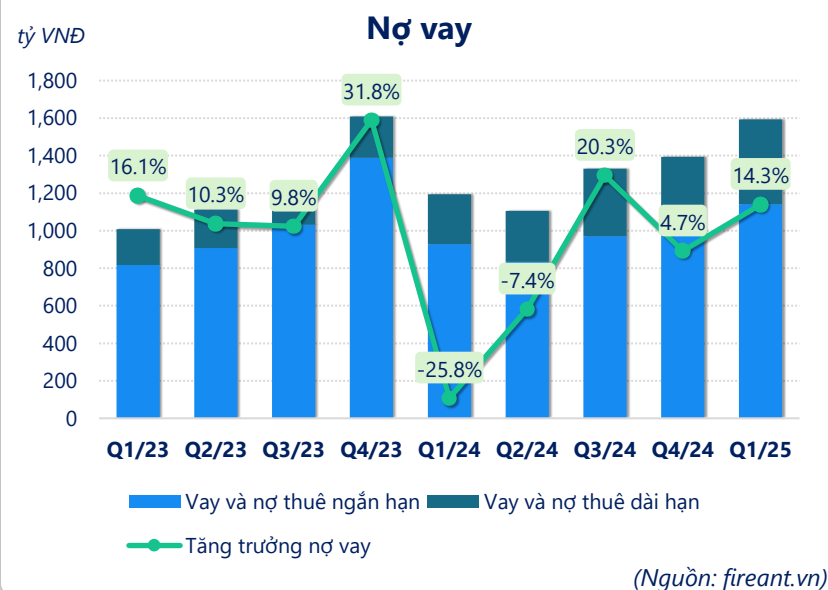
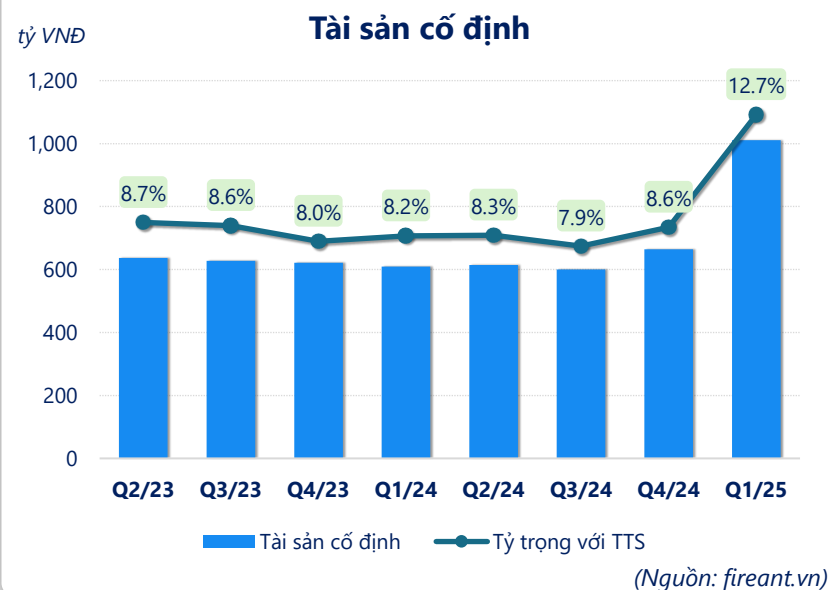
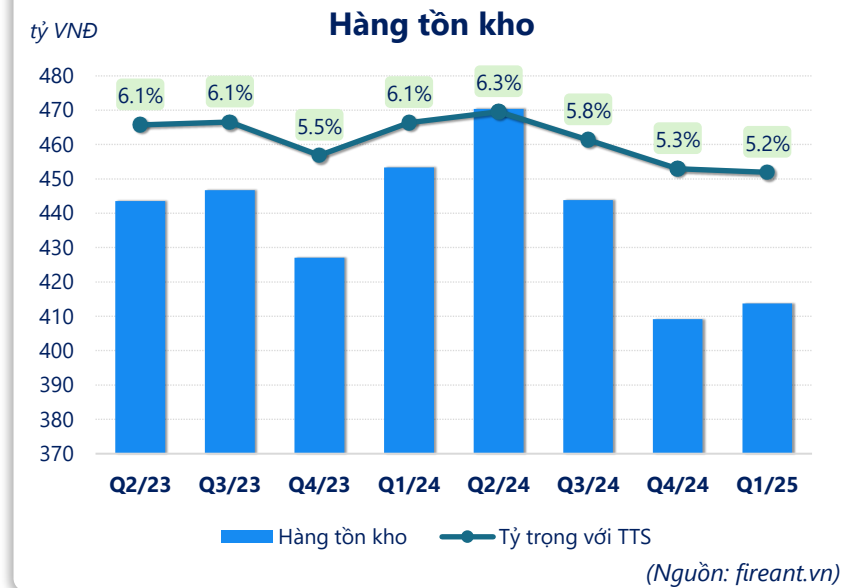
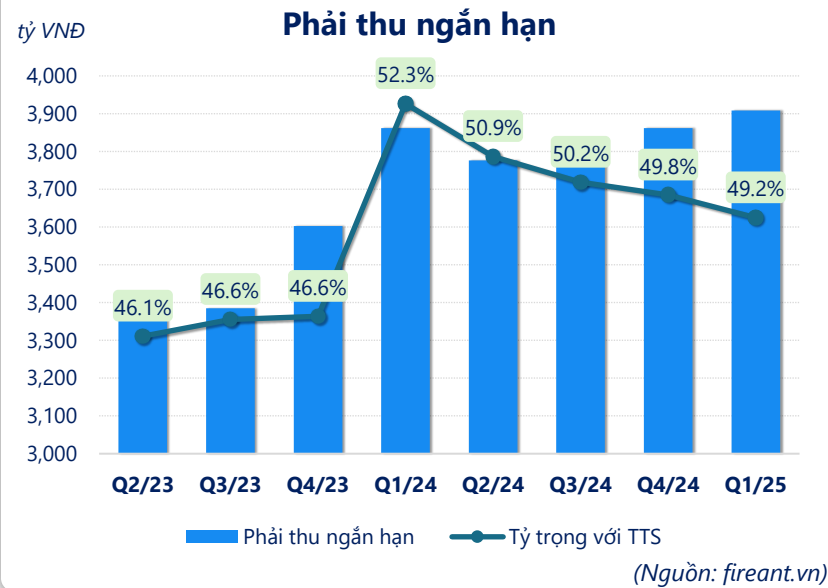
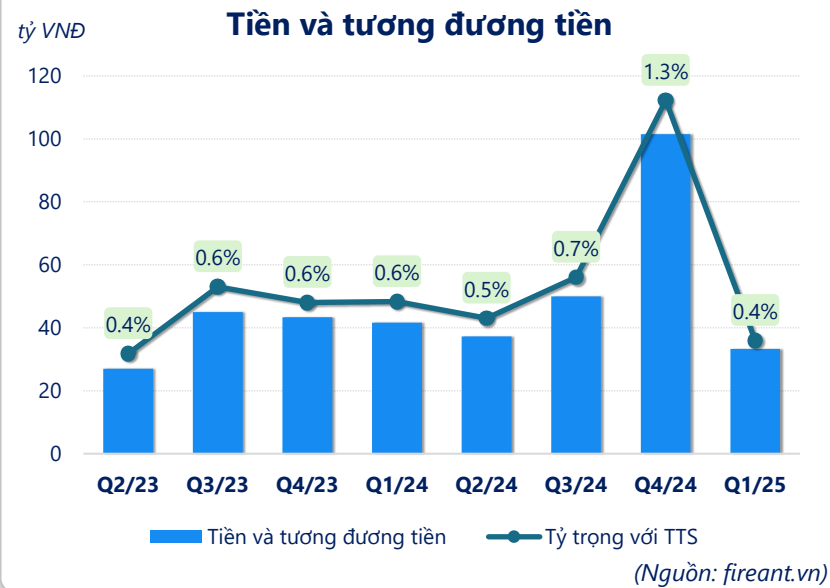
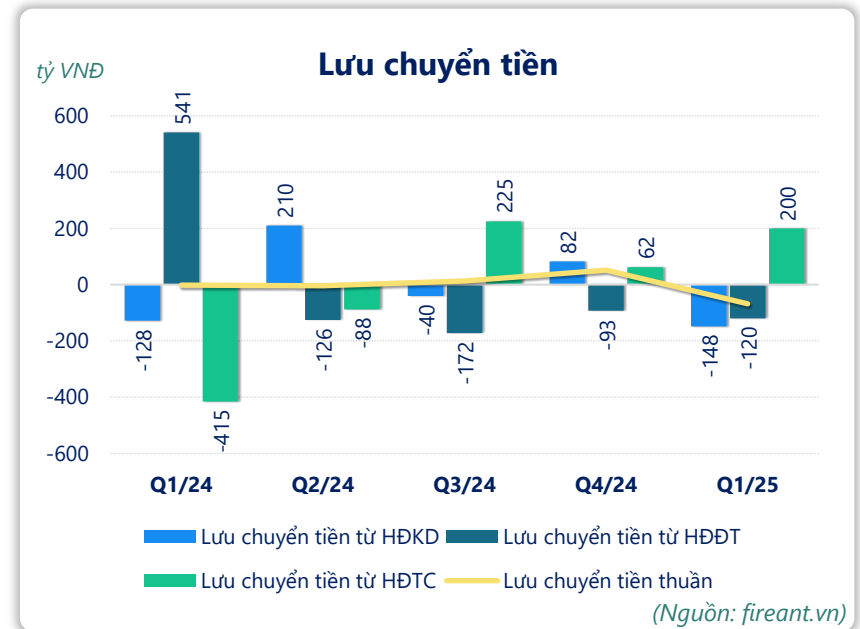
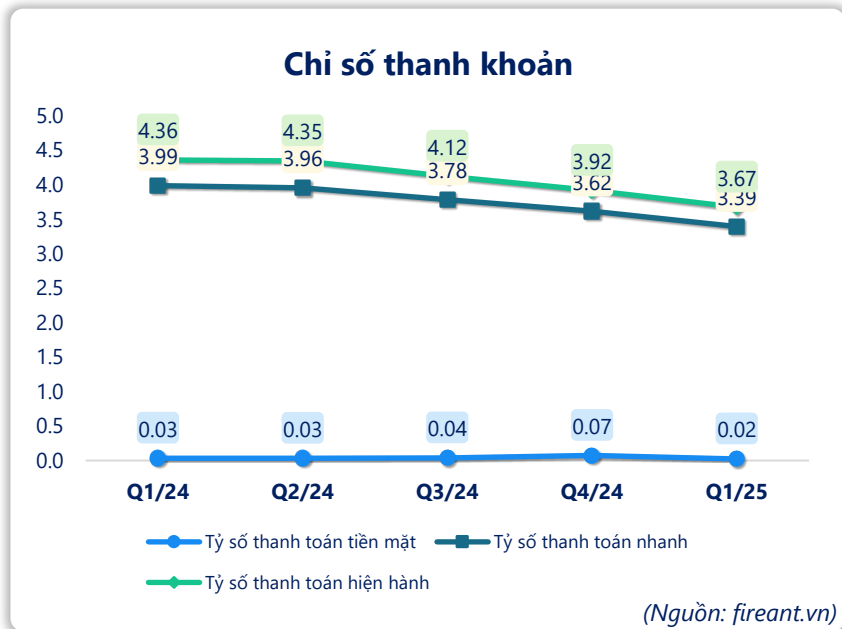
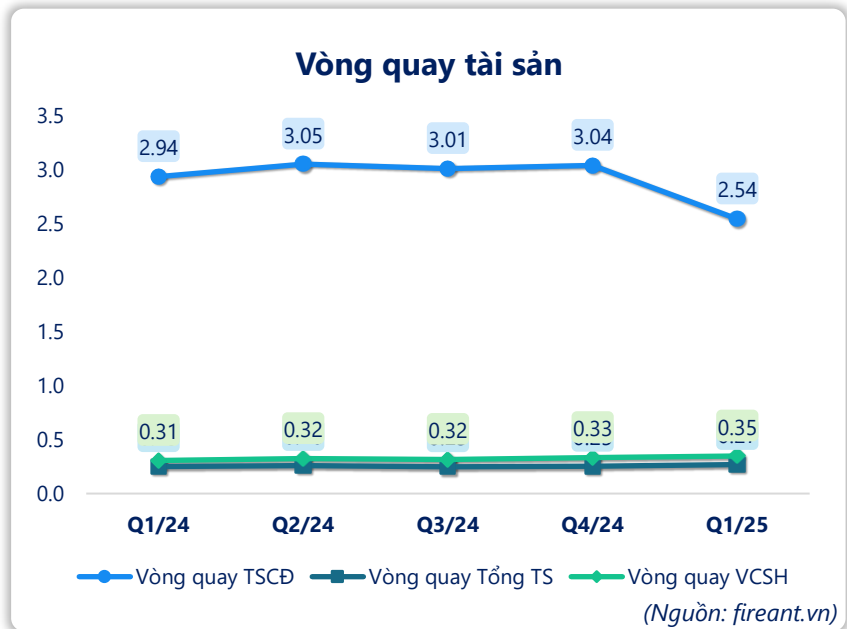
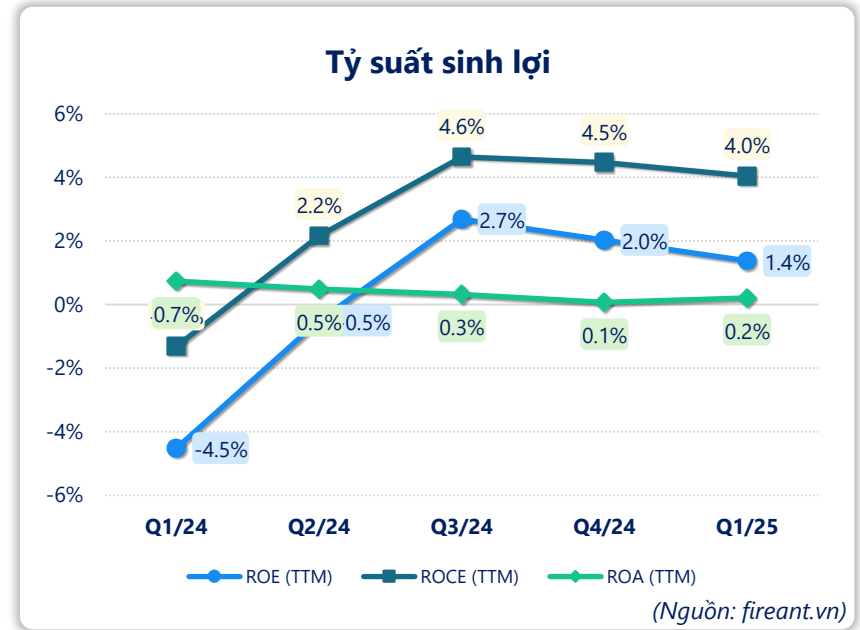
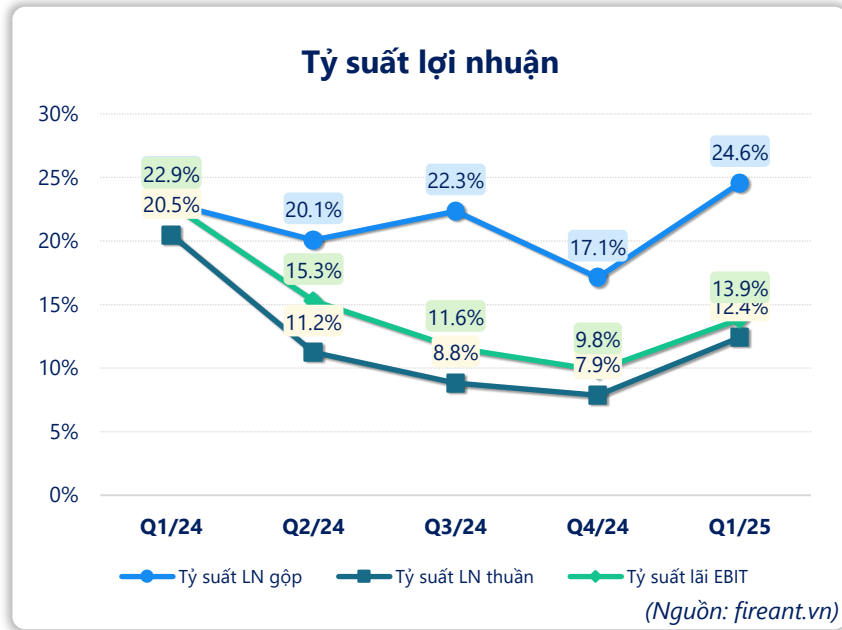
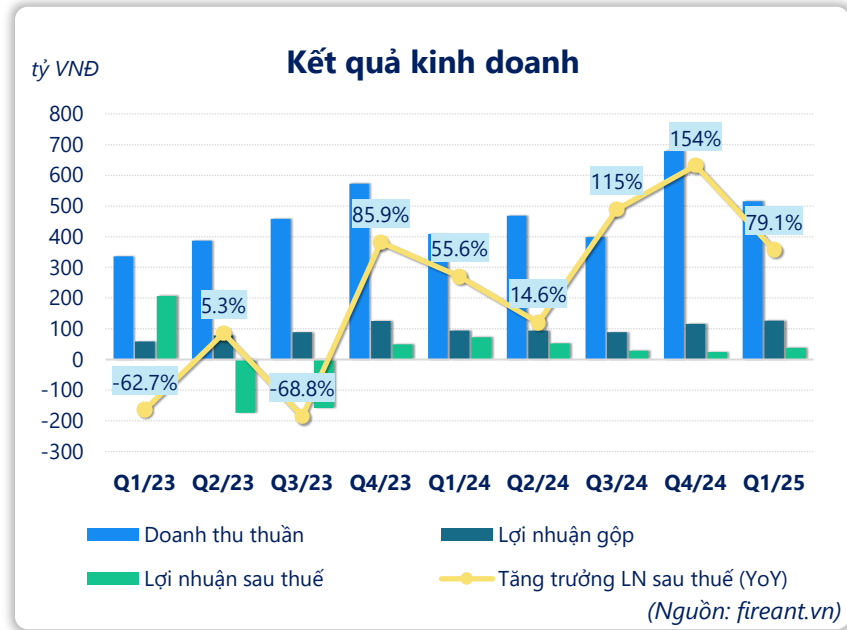


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,970
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,970
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,000
SL cổ phiếu LH		339,933,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,406,015
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,689
P/E		20.8
EPS		239

	YTD	1T	3T	6T
FIT	17.8%	19.2%	16.4%	13.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,936	7,748	2.4%
Tài sản ngắn hạn	5,402	5,352	0.9%
Tiền và tương đương tiền	33.3	101	-67.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	943	887	6.2%
Phải thu ngắn hạn	3,908	3,862	1.2%
Hàng tồn kho	414	409	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	104	91.9	13.4%
Tài sản dài hạn	2,534	2,396	5.8%
Phải thu dài hạn	4.72	4.80	-1.6%
Tài sản cố định	1,011	664	52.3%
Bất động sản đầu tư	107	107	-0.3%
Tài sản dở dang	603	795	-24.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	358	360	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	61.7	55.7	10.8%
Lợi thế thương mại	390	410	-4.9%
Nợ phải trả	1,960	1,807	8.5%
Nợ ngắn hạn	1,470	1,366	7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,141	990	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	108	28.1%
Nợ dài hạn	490	441	11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	452	403	12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,976	5,941	0.6%
Vốn chủ sở hữu	5,976	5,941	0.6%
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	409	468	398	678	515
Giá vốn hàng bán	315	374	309	562	389
Lợi nhuận gộp	93.8	94.0	88.9	116	127
Doanh thu HĐTC	81.6	61.6	47.4	59.0	48.2
Chi phí TC	16.1	11.2	12.6	15.2	18.5
Chi phí lãi vay	15.5	11.6	10.6	12.6	17.2
LN trong công ty LKLD	-2.29	-2.71	-2.93	-1.11	-2.31
Chi phí bán hàng	26.9	34.7	31.8	51.4	34.3
Chi phí QLDN	46.4	54.4	53.9	54.1	55.6
LN thuần từ HĐKD	83.7	52.6	35.1	53.3	64.0
Lợi nhuận khác	-5.73	7.39	0.41	0.82	-9.84
LN trước thuế	78.0	60.0	35.5	54.2	54.2
Lợi nhuận sau thuế	71.9	52.4	28.0	24.1	37.5
LNST của CĐ cty mẹ	54.2	36.0	23.7	5.41	16.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-128	210	-40.0	82.3	-148
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	541	-126	-172	-92.9	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-415	-88.0	225	62.2	200
Tiền đầu kỳ	43.3	41.6	37.3	49.9	101
Lưu chuyển tiền thuần	-1.72	-4.35	12.7	51.5	-68.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.01	-0.04	0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	41.6	37.3	49.9	101	33.3

(Nguồn: fireant.vn)